

CTY TNHH MTV NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TP.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2024**

Báo cáo gồm :

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

(BCTC hợp nhất Quý 4 năm 2024 đã điều chỉnh sau Kiểm toán)

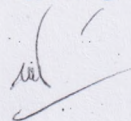
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		174.592.785.452	168.435.795.197
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	49.920.474.727	35.648.745.177
1. Tiền	111		6.077.376.630	8.130.579.932
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.843.098.097	27.518.165.245
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.963.405.066	8.111.018.086
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	12.963.405.066	8.111.018.086
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.903.798.103	39.239.533.807
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	39.345.737.569	38.858.209.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	188.051.609	1.076.687.012
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	459.582.392	255.385.966
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.089.573.467)	(950.749.153)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		69.634.797.547	82.804.895.720
1. Hàng tồn kho	141	10	72.889.485.159	88.233.205.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.254.687.612)	(5.428.309.922)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.170.310.009	2.631.602.407
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.054.239.192	1.548.425.088
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	2.116.070.817	1.083.177.319
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		39.939.018.626	40.257.703.728
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.318.596	19.318.596
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216		19.318.596	19.318.596
II. Tài sản cố định	220	12	28.364.735.902	30.173.610.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	28.364.735.902	30.173.610.534
- Nguyên giá	222		74.820.116.749	73.569.257.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.455.380.847)	(43.395.647.065)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	-	-
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(696.540.000)	(696.540.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.799.008.000	443.472.222
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.799.008.000	443.472.222
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.265.956.128	9.131.302.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	9.265.956.128	9.131.302.376
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		214.531.804.078	208.693.498.925

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2024)	Số đầu năm (01/01/2024)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		75.924.527.356	72.392.854.694
I. Nợ ngắn hạn	310		75.924.527.356	72.315.854.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	30.804.214.949	24.568.178.431
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	493.987.738	903.153.349
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	2.229.880.851	993.891.358
4. Phải trả người lao động	314		22.516.767.446	23.513.023.263
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	914.000.590	3.865.457.651
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.759.517.500	1.297.222.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.092.428.211	826.826.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.113.730.071	16.348.101.530
II. Nợ dài hạn	330		-	77.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	77.000.000
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		138.607.276.722	136.300.644.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	138.607.276.722	136.300.644.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	50.461.690.696	48.155.058.205
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	8.274.416.960	8.318.142.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		386.400.000	386.400.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.888.016.960	7.931.742.000
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.915.405.527	2.871.680.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		214.531.804.078	208.693.498.925

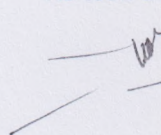
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Lập bảng



Võ Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh

Tổng giám đốc



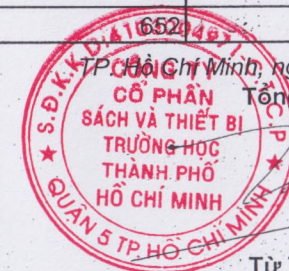
Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	176.840.238.078	171.878.679.814	490.736.703.837	504.209.296.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	277.866.146	635.910.863	419.551.011	902.192.092
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		176.562.371.932	171.242.768.951	490.317.152.826	503.307.104.093
4. Giá vốn hàng bán	11	25	136.247.508.637	138.056.381.955	399.949.148.128	409.382.343.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		40.314.863.295	33.186.386.996	90.368.004.698	93.924.760.993
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.051.784.148	597.738.197	1.540.834.083	1.349.581.420
7. Chi phí tài chính	22	27	175.640.918	148.044.133	519.386.592	323.136.726
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		175.640.918	148.044.133	519.386.592	323.133.480
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	18.134.230.898	15.981.534.567	38.183.989.826	39.931.811.608
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	15.204.561.677	13.065.024.524	37.123.724.592	39.099.917.363
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		7.852.213.950	4.589.521.969	16.081.737.771	15.919.476.716
12. Thu nhập khác	31	29	237.954.022	1.214.017.800	1.003.834.925	1.841.506.272
13. Chi phí khác	32	30	29.433.059	18.963.049	84.084.945	21.235.822
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		208.520.963	1.195.054.751	919.749.980	1.820.270.450
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		8.060.734.913	5.784.576.720	17.001.487.751	17.739.747.166
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	722.931.141	465.633.577	2.139.214.394	2.261.421.257
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		7.337.803.772	5.318.943.143	14.862.273.357	15.478.325.909
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.195.934.153	5.156.584.581	14.315.710.348	14.915.231.685
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		141.869.619	162.358.562	546.563.009	563.094.224
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	543	652	1.799	1.865
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	543	652	1.799	1.865

Lập bảng

Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Võ Thị Thanh-Tuyền

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 4 NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2024	LŨY KẾ NĂM 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.001.487.751	17.739.747.166
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.217.832.919	3.386.950.487
- Các khoản dự phòng	03	(2.034.797.996)	(2.218.060.024)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(386.622)	(223.988)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(868.262.300)	(1.169.176.984)
- Chi phí lãi vay	06	519.386.592	323.133.480
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	17.835.260.344	18.062.370.137
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(734.428.826)	17.049.997.518
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	15.343.720.483	7.518.879.854
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.263.674.457	(22.540.549.075)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	103.004.366	144.692.845
- Tiền lãi vay đã trả	14	(519.386.592)	(323.133.480)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.912.996.730)	(2.566.482.319)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.020.000	79.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(4.557.490.325)	(4.422.629.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.866.377.177	13.002.145.534
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.194.214.287)	(1.427.332.424)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	14.727.273	98.318.183
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.228.052.084)	(2.381.923.285)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.375.665.104	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	712.981.745	1.059.003.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.318.892.249)	(2.651.933.805)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	6.557.640.950	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.557.640.950)	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.276.142.000)	(8.276.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.276.142.000)	(8.276.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14.271.342.928	2.074.069.729
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	35.648.745.177	33.574.451.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	386.622	223.988
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	49.920.474.727	35.648.745.177

Lập bảng

Kế Toán Trưởng

Võ Thị Thanh Tuyền

Huỳnh Thị Bích Hạnh



Tổng giám đốc

Từ Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4 NĂM 2024

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách và Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 9 năm 2022 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xì mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM (Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1 TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại và số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả

năng trả lại hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· *Thuế Giá trị gia tăng*

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo hỗ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Mối quan hệ là bên liên quan cũng hình thành giữa 02 công ty cùng chịu sự kiểm soát chung của tập đoàn hoặc giữa 02 Công ty cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi 01 cá nhân (là cổ đông/nhóm cổ đông/người lãnh đạo).

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt tại quỹ	413.913.721	334.845.670
Tiền gửi ngân hàng	5.663.462.909	7.795.734.262
Các khoản tương đương tiền	43.843.098.097	27.518.165.245
Cộng	49.920.474.727	35.648.745.177
6. Phải thu khách hàng:	31/12/2024	01/01/2024
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ KỸ THUẬT VIỄN ĐÔNG	6.923.954.333	4.013.187.949
+ CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ GIÁO DỤC NAM VIỆT	5.057.310.427	
+ CÔNG TY CPXD THIÊN QUÂN GIA LAI	4.116.845.343	
+ Các đối tượng khác	23.247.627.466	34.845.022.033
Cộng	39.345.737.569	38.858.209.982
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
+ Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	530.095.538	343.000.971
+ Công ty CP Học Liệu	0	13.871.460
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	583.759.534	484.399.707
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	177.266.453	692.912.697
+ Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	0	86.745.192
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giao Dục	14.185.387	6.568.871
7. Trả trước cho người bán	31/12/2024	01/01/2024
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
+ Công Ty TNHH Đo Đạc Thiết Kế Xây Dựng Phú Thiện	79.073.280	79.073.280
+ Hội Trường Thống Nhất	50.000.000	
+ Công Ty TNHH Xây Dựng Thương Mại SQ HOME	0	0
+ Các đối tượng khác	58.978.329	997.613.732
Cộng	188.051.609	1.076.687.012
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	31/12/2024	01/01/2023
	VND	VND
8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi dự thu	244.427.068	103.873.786
Tạm ứng	163.838.114	78.977.920
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.333.049	10.000.000
Phải thu khác	36.984.161	62.534.260
Cộng	459.582.392	255.385.966

9. Dự phòng phải thu khó đòi:	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên	(718.072.777)	(819.537.017)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm	(64.669.193)	(73.019.855)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm	(306.831.497)	(58.192.281)
Cộng	(1.089.573.467)	(950.749.153)

10. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	9.193.256.213	(347.995.926)	7.863.541.481	(91.516.214)
- Chi phí SXKD dở dang	3.241.849.131	-	4.072.372.072	-
- Thành phẩm	11.500.719.181	(1.320.713.396)	16.780.950.546	(1.991.048.329)
- Hàng hóa	48.953.660.634	(1.585.978.290)	59.516.341.543	(3.345.745.379)
Cộng	72.889.485.159	(3.254.687.612)	88.233.205.642	(5.428.309.922)

11. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	47.164.397	112.318.273
Chi phí ngoại khóa (An Đông)	300.499.999	440.803.333
Chi phí bảo hiểm (An Đông)	113.660.820	170.780.400
Chi phí sửa chữa (An Đông)	53.460.577	80.006.718
Chi phí sửa chữa Bình Dương	76.098.253	0
Chi phí sửa chữa 122 PVT Bình Thạnh	8.996.858	0
Chi phí sửa chữa 223 Nguyễn Tri Phương	0	118.924.151
Chi phí trả trước khác	454.358.288	625.592.213
Cộng	1.054.239.192	1.548.425.088

b. Dài hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	418.301.580	672.976.730
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu	1.654.070.404	1.706.580.580
Sửa chữa Bình Dương	648.501.332	46.060.382
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ (An Đông)	26.315.713	131.578.563
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)	6.061.626.459	6.251.052.291
Chi phí khác	457.140.640	323.053.830
Cộng	9.265.956.128	9.131.302.376

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định					
a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	46.306.399.309	13.895.306.399	11.305.016.363	2.062.535.528	73.569.257.599
Tăng trong năm	169.123.075		844.158.832	395.676.380	1.408.958.287
Th.lý, nhượng bán		34.277.220		123.821.917	158.099.137
Số dư 31/12/2024	46.475.522.384	13.861.029.179	12.149.175.195	2.334.389.991	74.820.116.749
Khấu hao					
Số đầu năm	20.465.175.080	12.045.404.101	9.186.464.455	1.698.603.429	43.395.647.065
Tăng trong năm	1.214.800.465	948.171.478	920.516.643	134.344.333	3.217.832.919
T/ly, nhượng bán	-	34.277.220	-	123.821.917	158.099.137
Số dư 31/12/2024	21.679.975.545	12.959.298.359	10.106.981.098	1.709.125.845	46.455.380.847
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	25.841.224.229	1.849.902.298	2.118.551.908	363.932.099	30.173.610.534
Số dư 31/12/2024	24.795.546.839	901.730.820	2.042.194.097	625.264.146	28.364.735.902

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 23.878.633.198 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website VND	Phần mềm Bravo VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2024	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Tăng trong năm			0
Số dư 31/12/2024	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Khấu hao			
Số 01/01/2024	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Khấu hao trong kỳ		0	0
Số dư 31/12/2024	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2024	0	0	0
Số dư 31/12/2024	0	0	0

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 696.540.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phần mềm Bravo	1.099.008.000	
Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	700.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	0	143.472.222
Cộng	1.799.008.000	443.472.222

14. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	12.963.405.066		8.111.018.086	
	12.963.405.066		8.111.018.086	
b. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
+ CÔNG TY TNHH MTV DV XNK THUẬN PHÁT	5.126.984.876	
+ CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC BẢO LINH	4.923.567.056	
+ CÔNG TY TNHH TGO SOFTWARE	3.573.465.000	0
+ Các đối tượng khác	17.180.198.017	24.568.178.431
Cộng	30.804.214.949	24.568.178.431
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND

+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	1.023.220.879	994.463.730
---	---------------	-------------

16. Người mua trả tiền trước	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a. Ngắn hạn		
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THANH NIÊN	108.716.273	
+ CÔNG TY TNHH TIN HỌC VIỄN THÔNG THÀNH LỢI	63.241.000	0
+ Các đối tượng khác	322.030.465	903.153.349
	493.987.738	903.153.349

31/12/2024 01/01/2024
VND VND

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	31/12/2024 Số cuối kỳ
Thuế GTGT	764.857.208	4.553.673.959	3.954.349.146	1.364.182.021
Thuế GTGT-Công ty mẹ	716.980.308	4.472.254.710	3.861.785.703	1.327.449.315
Thuế GTGT-Công ty con	47.876.900	81.419.249	92.563.443	36.732.706
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	221.865.869	2.139.214.394	1.912.996.730	448.083.533
Thuế TNDN - Công ty mẹ	162.937.896	1.922.050.610	1.692.057.985	392.930.521
Thuế TNDN - Công ty mẹ tại TPHCM	8.734.681	1.773.839.464	1.504.774.870	277.799.275
Thuế TNDN - Công ty mẹ tại Bình Dương	154.203.215	148.211.146	187.283.115	115.131.246
Thuế TNDN - Công ty con	58.927.973	217.163.784	220.938.745	55.153.012
Thuế TNCN	(409.037.637)	2.907.940.291	2.081.287.357	417.615.297
Thuế TNCN - Công ty mẹ	(409.865.337)	2.255.124.953	1.427.644.319	417.615.297
Thuế TNCN - Công ty mẹ tại TPHCM	(416.205.918)	1.668.803.585	883.499.564	369.098.103
Thuế TNCN - Công ty mẹ tại Bình Dương	6.340.581	586.321.368	544.144.755	48.517.194
Thuế TNCN - Công ty con	827.700	652.815.338	653.643.038	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(666.971.401)	10.004.710.062	11.451.809.478	(2.114.070.817)
Các loại thuế khác	-	11.000.000	13.000.000	(2.000.000)
Cộng	(89.285.961)	19.616.538.706	19.413.442.711	113.810.034

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí bán hàng	781.576.389	3.707.960.890
- Trích trước chi phí khác	132.424.201	157.496.761
Cộng	914.000.590	3.865.457.651

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Kinh phí công đoàn	8.500.830	8.500.830
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	171.500.000	93.500.000
- Cổ tức phải trả	22.137.557	20.737.557
- Thù lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	690.904.500	529.461.400
- Khoản phải trả khác	199.385.324	174.626.625
Cộng	1.092.428.211	826.826.412

20. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2024 Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2024 Cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- NH TMCP Ngoại thương CN Bình Tây		31.455.135.450	31.455.135.450	
- NH TMCP Công thương CN 5		18.176.616.800	18.176.616.800	
Cộng	-	49.631.752.250	49.631.752.250	-

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2023	56.655.300.000	6.538.767.315	45.522.654.073
Tăng trong năm			2.632.404.132
Số dư 31/12/2023	56.655.300.000	6.538.767.315	48.155.058.205
Số dư 01/01/2024	56.655.300.000	6.538.767.315	48.155.058.205
Tăng trong năm			2.306.632.491
Số dư 31/12/2024	56.655.300.000	6.538.767.315	50.461.690.696

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2023	13.761.696.224	-	-	8.318.142.000	130.796.559.612
Tăng trong năm				14.915.231.685	17.547.635.817
Giảm trong năm				14.915.231.685	14.915.231.685
Số dư 31/12/2023	<u>13.761.696.224</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>8.318.142.000</u>	<u>133.428.963.744</u>
Số dư 01/01/2024	13.761.696.224	0	0	8.318.142.000	133.428.963.744
Tăng trong năm				14.315.710.348	16.622.342.839
Giảm trong năm				14.359.435.388	14.359.435.388
Số dư 31/12/2024	<u>13.761.696.224</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>8.274.416.960</u>	<u>135.691.871.195</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024 Tổng số VND	01/01/2024 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	<u>56.655.300.000</u>	<u>56.655.300.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 4 NĂM 2024 VND	QUÝ 4 NĂM 2023 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	7.506.176.195	10.145.047.104
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	7.195.934.153	5.156.584.581
<i>Phân phối lợi nhuận năm nay</i>	6.427.693.388	6.983.489.685
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.306.632.491	2.632.404.132
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.416.492.098	3.617.464.294
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	704.568.799	733.621.259
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>8.274.416.960</u>	<u>8.318.142.000</u>

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	31/12/2024	01/01/2024
- Ngoại tệ (USD)	324,62	324,62
- Nợ khó đòi đã xử lý (Tiền học phí phải thu học sinh)	153.403.000	153.403.000
- Nợ phải thu đã trích lập dự phòng:		
+ Công ty CP Công Nghệ Gamma	62.376.301	
+ Công ty TNHH Kỹ Nguyên Hồng	57.024.362	
+ Công ty CP Đầu Tư Phát Triển và Hỗ Trợ Giáo Dục Việt Nam	54.936.048	
+ Công ty CP Media Việt Nam	25.061.999	
+ Công ty CP Thiết Bị Giáo Dục VN - EDUVN - Hà Nội	22.962.485	

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

a. Doanh thu	QUÝ 4 NĂM 2024 VND	QUÝ 4 NĂM 2023 VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	88.870.636.694	84.910.469.201
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	79.275.707.607	77.262.550.587
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	8.043.778.362	9.071.459.118
+ Doanh thu khác	650.115.415	634.200.908
	<u>176.840.238.078</u>	<u>171.878.679.814</u>

24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
+ Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in		79.227.393	50.367.523
+ Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục		198.638.753	585.543.340
		<u>277.866.146</u>	<u>635.910.863</u>
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)		<u>176.562.371.932</u>	<u>171.242.768.951</u>
25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
		VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in		80.771.425.344	77.889.800.739
+ Giá vốn thiết bị giáo dục		50.852.816.320	52.066.657.996
+ Giá vốn hoạt động dạy học		5.630.087.205	6.148.590.510
+ Giá vốn khác		675.253.376	576.124.871
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.682.073.608)	1.375.207.839
	Cộng	<u>136.247.508.637</u>	<u>138.056.381.955</u>
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, lãi tạm ứng theo hợp đồng		389.349.641	342.508.512
- Cổ tức lợi nhuận được chia		0	0
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được		662.428.664	255.002.451
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		5.843	227.234
		<u>1.051.784.148</u>	<u>597.738.197</u>
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
		VND	VND
- Lãi vay ngân hàng, lãi mua hàng trả chậm		175.640.918	148.044.133
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		0	0
	Cộng	<u>175.640.918</u>	<u>148.044.133</u>
28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		12.216.202.991	7.510.626.535
- Khấu hao TSCĐ		100.153.734	118.061.085
- Chi phí vận chuyển		716.425.089	922.023.452
- Tiền thuê đất		133.996.568	1.285.400.987
- Các khoản khác		4.967.452.516	6.145.422.508
		<u>18.134.230.898</u>	<u>15.981.534.567</u>
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		9.774.819.513	7.825.087.074
- Khấu hao TSCĐ		269.642.910	212.600.074
- Tiền thuê đất		641.351.016	51.596.976
- Các khoản khác		4.518.748.238	4.975.740.400
		<u>15.204.561.677</u>	<u>13.065.024.524</u>
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
		VND	VND
- Thanh lý TSCĐ		14.727.273	5.590.910
- Xử lý chênh lệch kiểm kê hàng tồn kho		-6.441.224	44.430.174
- Cho thuê mặt bằng		209.181.817	147.363.636
- Thu nhập khác		20.486.156	1.016.633.080
	Cộng	<u>237.954.022</u>	<u>1.214.017.800</u>

30. Chi phí khác(Mã số 32)	QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
	VND	VND
- Chi phí khác	29.433.059	18.963.049
Cộng	29.433.059	18.963.049
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)	QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.060.734.913	5.784.576.720
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa	9.396.464.847	7.260.313.079
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế	-1.335.729.934	-1.475.736.359
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	287.157.419	209.352.495
- Điều chỉnh tăng	287.163.262	209.579.729
+ Chi phí không được trừ	287.163.262	209.579.729
- Điều chỉnh giảm	5.843	227.234
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.843	227.234
Tổng thu nhập chịu thuế	8.347.892.332	5.993.929.215
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	9.466.473.251	7.331.522.658
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế	-1.118.580.919	-1.337.593.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	722.931.141	465.633.577
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa	946.647.325	733.152.266
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế	-223.716.184	-267.518.689
Chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	722.931.141	465.633.577
Chi phí thuế TNDN hiện hành đ/chính năm trước		0
Chi phí thuế TNDN hiện hành	722.931.141	465.633.577
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.195.934.153	5.156.584.581
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.121.060.897)	(1.463.054.920)
+ Các khoản điều chỉnh giảm	4.121.060.897	1.463.054.920
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.074.873.256	3.693.529.661
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	543	652
33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	QUÝ 4 NĂM 2024	QUÝ 4 NĂM 2023
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.195.934.153	5.156.584.581
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(4.121.060.897)	(1.463.054.920)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.074.873.256	3.693.529.661
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	543	652
34. Thông tin về các bên liên quan		
a: Thông tin về các bên liên quan	Mối quan hệ	
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Công ty mẹ	
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đơn vị trực thuộc của công ty mẹ	
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Chung công ty mẹ	
Công ty CP Học Liệu	Chung công ty mẹ	
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Chung công ty đầu tư	
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Chung công ty mẹ	
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Chung công ty mẹ	
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Chung chủ tịch HĐQT	
Công Ty CP Đầu Tư Và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo Dục	và chung công ty đầu tư	
	Chung công ty mẹ	

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	NĂM 2024 VND	NĂM 2023 VND
Bán hàng			
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Sách, thiết bị,...		
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Sách, thiết bị,...	125.507.990	17.644.030
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	12.435.406.936	11.811.630.897
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị, ...	8.460.485	34.869.574
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa, chiết khấu thanh toán	22.737.322.815	10.213.277.897
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	3.288.691.721	4.400.883.794
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	1.015.442.601	3.010.925.916
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Thiết bị	276.373.329	482.412.348
Công Ty CP Đầu Tư và Phát Triển Trường Phổ Thông Công Nghệ Giáo Dục	Thiết bị	153.028.128	112.232.258
		NĂM 2024	NĂM 2023
Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	Phí nhãn hiệu	51.504.818	51.504.818
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem	1.018.626.740	947.499.750
Công ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,...	133.927.204	19.284.927.018
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SGK, SBT, STK,...	220.363.642.378	220.553.194.500
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	2.331.429	
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long			
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	STK		
Thù lao Hội đồng quản trị			
Họ và tên	Chức vụ	NĂM 2024	NĂM 2023
Nguyễn Chí Bình	Chủ tịch HĐQT	125.862.100	135.803.000
Đỗ Thành Lâm	TV HĐQT	83.908.000	90.535.400
Nguyễn Văn Cung	TV HĐQT	83.908.000	90.535.400
Từ Trung Đan	TV HĐQT	83.908.000	90.535.400
Phan Kế Thái	TV HĐQT	83.908.000	63.877.700
Tổng		461.494.100	471.286.900
		NĂM 2024	NĂM 2023
Thù lao Ban kiểm soát		167.816.300	181.070.700
Tiền lương Ban Tổng Giám đốc			
Họ và tên	Chức vụ	NĂM 2024	NĂM 2023
Từ Trung Đan	Tổng Giám đốc	617.161.348	641.590.081
Đỗ Thị Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	399.134.827	413.069.101
Phan Xuân Hiến	Phó Tổng Giám đốc	453.659.512	472.255.172
Mai Tân Phát	Phó Tổng Giám đốc	360.312.516	134.130.000
Huỳnh Thị Bích Hạnh	Kế toán trưởng	399.134.627	411.771.401
Tổng		2.229.402.830	2.072.815.755

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	USD	USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	30.804.214.949		30.804.214.949
Chi phí phải trả	914.000.590		914.000.590
Phải trả khác	1.083.927.381		1.083.927.381
Cộng	32.802.142.920	0	32.802.142.920
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	24.568.178.431		24.568.178.431
Chi phí phải trả	3.865.457.651		3.865.457.651
Phải trả khác	818.325.582	77.000.000	895.325.582
Cộng	29.251.961.664	77.000.000	29.328.961.664

Hiện tại, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro thanh khoản của Công ty trong ngắn hạn là kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	49.920.474.727	0	49.920.474.727
Phải thu khách hàng	38.256.164.102	0	38.256.164.102
Đầu tư tài chính	12.963.405.066	490.000.000	13.453.405.066
Phải thu khác	295.744.278	19.318.596	315.062.874
Cộng	101.435.788.173	509.318.596	101.945.106.769
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	35.648.745.177	0	35.648.745.177
Phải thu khách hàng	37.907.460.829	0	37.907.460.829
Đầu tư tài chính	8.111.018.086	490.000.000	8.601.018.086
Phải thu khác	176.408.046	19.318.596	195.726.642
Cộng	81.843.632.138	509.318.596	82.352.950.734

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/06/2023, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m2 đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m2 đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m2 đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m2 đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m2 đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

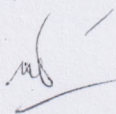
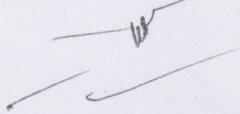
Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023.

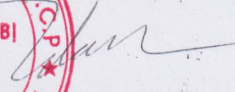
TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Võ Thị Thanh Tuyền

Huỳnh Thị Bích Hạnh

Từ Trung Đan

